

## HOSE 23/04/2014

VNINDEX 569.36 -0.51 -0.09%

KLGD 71,202,652 CP  
GTGD 1,200.40 Tỷ  
GTR NDTNN 78.19 Tỷ

CP Tăng giá 77 CP  
CP Giảm giá 152 CP  
CP Đứng giá 75 CP



## HNX 23/4/2014

HNXINDEX 79.90 -0.96 -1.19%

KLGD 56,437,774 CP  
GTGD 538.40 Tỷ  
GTR NDTNN 9.97 Tỷ

CP Tăng giá 78 CP  
CP Giảm giá 135 CP  
CP Đứng giá 166 CP



## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 629.78 -1.10 -0.17%  
HNX30 160.97 -3.07 -1.87%

## Tâm điểm

► **Giao dịch trầm lắng, 2 sàn giảm điểm nhẹ**

► **Thanh khoản thị trường tiếp tục sụt giảm mạnh**  
Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 1,700 tỷ đồng.

► **Tính đến ngày 15/04, xuất nhập khẩu cả nước đạt gần 78 tỷ USD**  
Theo số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan  
VOVonline

► **CPI TP.HCM tháng 4 giảm 0.04%.**  
Đây là tháng thứ 2 liên tiếp CPI của TP.HCM giảm (tháng 3 giảm 0.46%)  
Thời báo Ngân hàng

► **Trung Quốc tiếp tục hút mạnh vốn FDI trong quý 1/2014**  
Song đầu tư FDI trong tháng 3 lại giảm 1.47% xuống 12.24 tỷ USD  
The Economist

► **AGM: Lãi quý 1/2014 giảm theo đà xuất khẩu gạo của Việt Nam**  
Quý 1/2014, AGM ghi nhận doanh thu giảm hơn 20%, lợi nhuận ròng giảm hơn 80%  
Công Lý

► **VNA: Quý 1/2014 tiếp tục lỗ 9.65 tỷ đồng**  
Đây là quý thứ 5 liên tiếp VNA báo lỗ kể từ quý 1/2013.  
Công Lý

## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,005,181	13.6	3.1	23.0%	11.6%
HNX	129,746	17.6	1.6	8.9%	3.9%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,134,927</b>	<b>14.3</b>	<b>3.0</b>	<b>22.1%</b>	<b>11.0%</b>

### Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,423	6.5	1.0	15.6%	10.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	20,024	6.9	1.5	23.4%	17.4%
Thép và sản phẩm thép	35,552	15.7	1.9	19.2%	8.1%
Khai khoáng	12,277	53.6	5.0	2.2%	1.5%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,035	19.8	1.4	17.0%	9.2%
Xây dựng	31,322	67.1	1.1	1.7%	1.6%
Máy công nghiệp	8,496	7.4	1.3	19.3%	13.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,744	10.8	1.4	16.9%	12.7%
Lốp xe	6,781	8.2	2.2	29.0%	12.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	14,318	13.4	1.3	12.1%	5.9%
Thực phẩm	206,810	23.2	5.5	24.8%	18.6%
Dược phẩm	16,206	13.2	3.5	26.7%	17.3%
Phần mềm	18,752	11.5	2.5	23.7%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	22,282	7.2	1.2	18.7%	9.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	178,566	13.7	5.0	39.8%	25.1%
Bảo hiểm nhân thọ	26,538	23.3	2.2	9.4%	2.3%
Môi giới chứng khoán	25,618	19.2	1.4	8.2%	5.5%
Ngân hàng	252,462	11.2	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản	140,359	12.7	2.6	30.3%	6.5%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,002	9.3	2.0	21.7%	8.4%

## Thống kê thị trường

- HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

## VietinBankSc

306 Ba Triệu  
Hai Bà Trưng  
Hanoi  
Vietnam  
Tel: (844) 3974 7952  
Fax: (844) 3974 1760  
www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**Tính đến ngày 15/04, xuất nhập khẩu cả nước đạt gần 78 tỷ USD**

**CPI TP.HCM tháng 4 giảm 0.04%.**

**Trung Quốc tiếp tục hút mạnh vốn FDI trong quý 1/2014**

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**FMC: Quý 1 lãi hơn 4 tỷ đồng**

**AGM: Lãi quý 1/2014 giảm theo đà xuất khẩu gạo của Việt Nam**

**VNA: Quý 1/2014 tiếp tục lỗ 9.65 tỷ đồng**

## ► Tin kinh tế

Theo số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tính từ đầu năm đến ngày 15/4 đạt hơn 77.97 tỷ USD, tăng 14% (hơn 9.57 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2013. Từ 1 – 15/4, Việt Nam đã nhập siêu 613 triệu USD, con số này đưa thặng dư thương mại của Việt Nam từ hơn 1 tỷ USD tính đến hết quý 3 xuống còn 572 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu của cả nước tính đến hết ngày 15/4/2014 đạt hơn 39.27 tỷ USD, tăng 16.1% so với cùng kỳ năm 2013. Tính đến hết ngày 15/4/2014 kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt gần 38.70 tỷ USD, tăng 12.0% (gần 4.14 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2013.

Theo Cục Thống kê TP.HCM, CPI tháng 4 trên địa bàn thành phố tiếp tục giảm nhẹ 0.04% so với tháng trước, tăng 0.14% so với cuối năm 2013 và tăng 4.49% so với cùng kỳ năm 2013. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp CPI của TP.HCM giảm (tháng 3 giảm 0.46%). Trong 11 nhóm hàng hóa, dịch vụ cấu thành CPI, 4 nhóm hàng hóa dịch vụ tăng giá song chỉ tăng ở mức khá thấp, 5 nhóm giảm giá và 2 nhóm hàng đứng giá. Trong khi đó, theo Cục thống kê Hà Nội, CPI tháng 4 trên địa bàn Thủ đô cũng chỉ tăng nhẹ 0.12% so với tháng trước.

Bộ Thương mại Trung Quốc cho biết, trong quý 1, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Trung Quốc, không tính lĩnh vực tài chính, tăng lên 31.55 tỷ USD, nhưng đầu tư trong tháng 3 giảm 1.47% xuống 12.24 tỷ USD. Trong quý 1, vốn FDI từ 10 nước thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) vào Trung Quốc tăng 7.84% lên 1.97 tỷ USD. Vốn đầu tư từ Mỹ giảm 1.91% xuống 1.04 tỷ USD trong khi vốn đầu tư từ Liên minh châu Âu (EU) giảm 24.52% xuống 1.55 tỷ USD.

## ► Tin doanh nghiệp

Theo BCTC quý 1/2014 của FMC, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt hơn 543 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ chỉ đạt 283.8 tỷ đồng. Mặc dù giá vốn tăng gần gấp 2 nhưng Công ty vẫn đạt lãi gộp 24.65 tỷ đồng, tăng 33% so cùng kỳ. Trong quý 1/2014, FMC ghi nhận lỗ 2.7 tỷ đồng từ hoạt động tài chính do phải trả lãi vay hơn 3.1 tỷ đồng. Chi phí tài chính trong kỳ ở mức 3.12 tỷ đồng, tăng 76.6%. Trong khi chi phí bán hàng và quản lý chỉ tăng nhẹ lần lượt là 4.5%, 13.3%. Cuối cùng lợi nhuận ròng của FMC đạt được là 4.29 tỷ, mức tăng đến 328% so với cùng kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2014 của CTCP Xuất khẩu An Giang (HOSE: AGM) ghi nhận doanh thu giảm hơn 20%, lợi nhuận ròng giảm hơn 80%. So với cùng kỳ, doanh thu thuần quý 1/2014 giảm 22% và đạt 321 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp của công ty ở mức gần 14 tỷ đồng, giảm đi 26% so với quý 1/2013. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh theo báo cáo âm 3.4 tỷ, cùng kỳ cũng âm 0.66 tỷ đồng. Tuy nhiên nhờ khoản thu nhập khác là 3.9 tỷ đã nâng mức lợi nhuận ròng lên 362 triệu đồng, giảm mạnh 81% so với cùng kỳ. AGM cho rằng, tuy các khoản chi phí đã giảm nhưng do tình hình tiêu thụ gạo trong nước và sản lượng xuất khẩu của Việt Nam giảm đi 16% so với cùng kỳ năm trước đã tác động đến sản lượng tiêu thụ gạo trong quý 1/2014 của công ty.

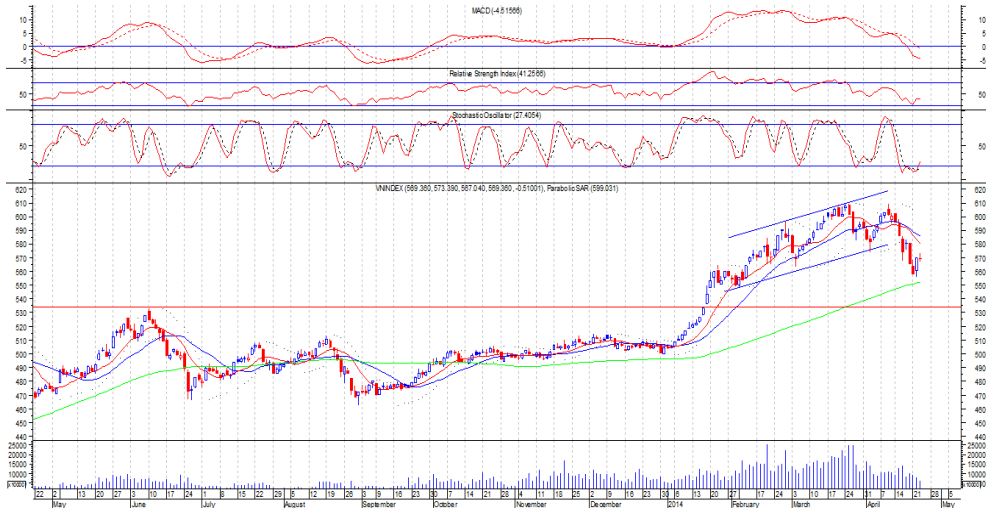
Theo báo cáo tài chính quý 1/2014 của CTCP Vận tải Biển VINASHIP (HOSE: VNA), doanh thu thuần trong kỳ của VNA đạt 173 tỷ đồng, tăng hơn 7 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Mức lợi nhuận gộp có sự cải thiện so với cùng kỳ từ âm 2.7 tỷ lên 8.5 tỷ đồng. Tuy nhiên, chi phí tài chính của công ty ở mức 9.35 tỷ, cao hơn lợi nhuận gộp. Do đó, VNA lỗ 9.65 tỷ trong khi cùng kỳ năm trước cũng lỗ 28.73 tỷ đồng. Cho biết nguyên nhân có sự gia tăng lợi nhuận nhưng vẫn ở mức âm, Công ty giải thích do gặp phải khó khăn từ tình hình kinh tế làm nhu cầu hàng hóa đường biển sụt giảm. Tuy có tăng giá cước vận tải nhưng không đáng kể, không đủ bù đắp chi phí. Ngoài ra công ty còn chịu áp lực trả lãi ngân hàng cho các khoản vay mua tàu từ những năm trước đó.

**HOSE** 23/04/2014 VNINDEX 569.36 -0.51 -0.09% 71,202,652 CP 1,200.40 bil VND

### Giao dịch trầm lắng, 2 sàn giảm điểm nhẹ

VN-Index giảm 0.51 điểm (-0.09%), đóng cửa tại mức 569.46 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến ngắn, cây nến gần giống với nến Doji thể hiện sự cân bằng của thị trường.

- MACD tiếp tục lao dốc mạnh, điều này cho thấy tín hiệu ngắn hạn của thị trường đang rất rủi ro.
- Stochastic Oscillator sau khi cho tín hiệu mua tiếp tục gia tăng
- RSI đi ngang ở mức 41.
- DI+, DI- tiếp tục mở rộng.
- 2 đường MA10 và MA20 vẫn duy trì trên đường giá.



### HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	-0.3 (-3.4%)	4,699,480
FLC	-0.7 (-5.6%)	3,903,530
DLG	0.2 (2.2%)	2,713,690
HQC	-0.3 (-4.1%)	2,547,520
SSI	-0.7 (-2.5%)	1,936,580

### HOSE Top 5 theo % tăng

TMT	0.5 (6.3%)	55,470
CMG	0.4 (6.1%)	29,480
HAX	0.4 (5.6%)	15,160
PPI	0.6 (5.6%)	203,030
TIC	0.6 (5.5%)	29,490

### HOSE Top 5 theo % giảm

SFI	-2.5 (-7.0%)	50
HLA	-0.3 (-6.8%)	372,310
FCN	-1.6 (-6.7%)	383,590
SFC	-1.3 (-6.7%)	1,050
TIE	-1.3 (-6.6%)	92,040

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VCB	12,4 tỷ	426,280
MSN	10,3 tỷ	108,410
DRC	6,1 tỷ	141,870
GAS	6,0 tỷ	65,890
PPC	6,0 tỷ	281,720

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

PVD	-15,7 tỷ	192,350
TTP	-3,6 tỷ	118,968
VSH	-0,8 tỷ	51,380
FCM	-0,5 tỷ	40,000
VNM	-0,4 tỷ	2,660

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	3,342,322	78.19

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường giao dịch khá trầm lắng, nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn đóng vai trò làm trụ đỡ khá tốt. VN-Index đóng cửa ở trạng thái khá cân bằng.
- ▶ KLGD tiếp tục sụt giảm mạnh và đạt 64 triệu đơn vị, đây là mức tương đối thấp, ngang bằng với giai đoạn cuối năm 2013.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 78 tỷ trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tạo đôi chút niềm tin cho thị trường trong bối cảnh VN-Index giảm điểm mạnh.
- ▶ Vùng hỗ trợ 550 - 560 tỏ rõ sự nâng đỡ khá tốt cho thị trường. VN-Index nhiều khả năng sẽ hồi phục trở lại khoảng 5 - 7% và tiếp tục tích lũy ở mặt bằng giá này.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét mua tích lũy nhóm CP cơ bản tốt với kỳ vọng chu kỳ tăng trung hạn. Tránh mua đuổi giá khi thanh khoản chưa thực sự bùng nổ.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	91.5	173,392.50	14.0	5.2	40.6%	25.7%
VNM	833.4	139.0	115,848.20	17.9	6.7	39.6%	30.7%
MSN	734.9	95.0	69,816.58	144.1	4.7	3.2%	1.1%
VCB	2,317.4	29.0	67,205.10	15.4	1.6	10.4%	1.0%
VIC	908.8	67.0	60,887.09	8.9	4.2	54.2%	10.3%
CTG	3,723.4	16.0	59,574.47	8.8	1.1	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	15.8	44,417.00	10.2	1.4	13.8%	0.8%
BVH	680.5	37.9	25,789.87	23.3	2.2	9.4%	2.3%
HPG	419.1	55.5	23,257.42	9.8	2.3	25.0%	10.7%
STB	1,142.5	20.2	23,078.73	9.9	1.4	14.5%	1.4%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.4	3,349.44	14.0	1.2	NA	TH.DOI
FPT	275.1	65.5	18,020.32	11.4	2.6	NA	TH.DOI
CII	112.9	25.7	2,900.54	20.7	1.9	NA	TH.DOI
BMP	45.5	76.5	3,479.10	9.5	2.4	NA	TH.DOI
NHS	60.8	10.7	650.03	4.3	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	20.9	577.05	1.9	0.8	NA	TH.DOI

**HNX**      23/04/2014      HNX-Index      79.90      -0.96      -1.19%      56,437,774 CP      538.40 bil. VND

### Giao dịch trầm lắng, 2 sàn giảm điểm nhẹ

Chỉ số HNX-Index giảm 0.96 điểm (-1.19%), đóng cửa tại mốc 79.9 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ, thân ngắn, giảm điểm trở lại.

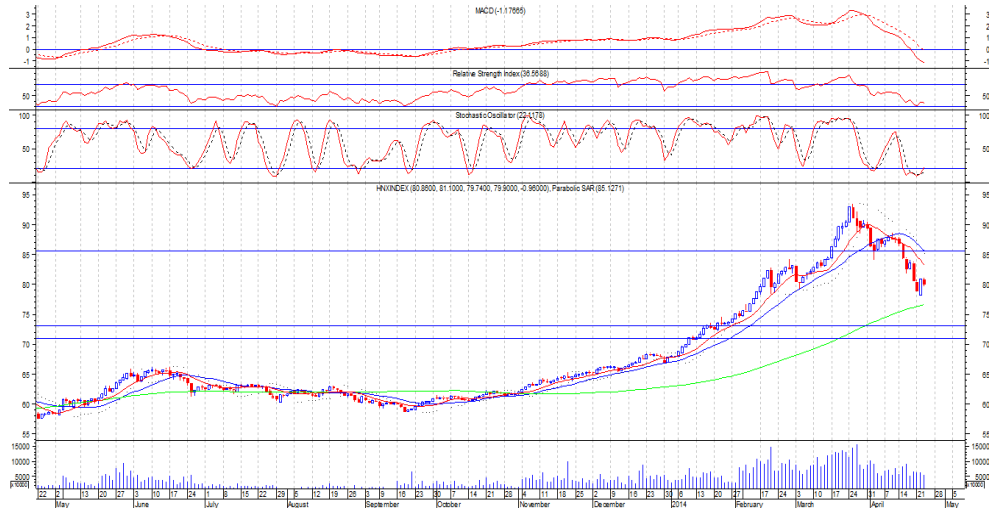
- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu mua trở lại nhưng vẫn nằm trong vùng quá bán.

- MACD tiếp tục lao dốc, điều này cho thấy xu hướng thị trường trong ngắn hạn đang rất rủi ro.

- RSI (14) sụt giảm trở lại và đạt mức 36.

- DI+ tiếp tục mở rộng khoảng cách với DI-.

- 2 đường MA10 và MA20 vẫn đang duy trì trên đường giá.



### HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0.4 (8.2%)	12,695,040
SHB	-0.2 (-2.0%)	5,394,100
SCR	-0.1 (-1.1%)	5,015,430
KLS	-0.4 (-3.2%)	4,119,520
DCS	0.4 (7.1%)	2,432,900

### HNX Top 5 theo % tăng

SCL	1.7 (10.0%)	69,500
VNT	2.6 (9.6%)	100
KMT	0.5 (9.3%)	900
ITQ	0.8 (9.1%)	634,900
PMS	0.8 (9.1%)	100

### HNX Top 5 theo % giảm

HAT	-4.6 (-9.9%)	100
KST	-0.9 (-9.5%)	100
HDA	-1.2 (-9.4%)	107,700
PPE	-0.4 (-9.3%)	9,100
MMC	-0.2 (-9.1%)	36,200

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

SCR	3,7 tỷ	385,900
KLS	3,1 tỷ	245,000
PVC	2,0 tỷ	125,000
DBC	1,5 tỷ	70,000
VCG	1,5 tỷ	105,600

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVX	-3,7 tỷ	691,000
SHB	-0,5 tỷ	49,000
VGP	-0,5 tỷ	25,000
PVS	-0,4 tỷ	14,400
SDP	-0,1 tỷ	20,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	418,355	9.97

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường giao dịch khá trầm lắng, nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn đóng vai trò làm trụ đỡ khá tốt. HNX-Index đóng cửa ở trạng thái khá cân bằng.
- ▶ KLGD ở mức tương đương với phiên hôm qua và đạt 55 triệu đơn vị, nhưng vẫn thấp hơn khá nhiều so với bình quân 20 phiên.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 9 tỷ trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tạo đôi chút niềm tin cho thị trường trong bối cảnh HNX-Index giảm điểm mạnh.
- ▶ Vùng hỗ trợ 74 - 76 tỏ rõ sự nâng đỡ khá tốt cho thị trường. HNX-Index nhiều khả năng sẽ hồi phục trở lại khoảng 5 - 7% và tích lũy đi ngang ở vùng giá này.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét mua tích lũy nhóm CP cơ bản tốt với kỳ vọng chu kỳ tăng trung hạn. Tránh mua đuổi giá khi thanh khoản chưa thực sự bùng nổ.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.5	15,205.00	18.8	1.3	6.6%	0.5%
PVS	446.7	25.2	11,256.85	7.0	1.4	21.6%	7.0%
SHB	886.1	9.8	8,683.62	10.4	0.9	8.6%	0.7%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	265.3	6.5	-2.4%	-2.0%
VCG	441.7	14.5	6,404.80	13.2	1.2	9.1%	1.9%
OCH	200.0	25.1	5,020.00	29.1	2.4	7.6%	3.4%
PVI	225.4	19.3	4,350.49	13.4	0.7	5.4%	2.9%
NTP	43.3	72.1	3,124.67	10.8	2.6	24.8%	16.7%
LAS	77.8	39.6	3,082.15	6.9	2.1	33.5%	17.5%
VNR	100.8	26.1	2,631.60	9.4	1.2	12.7%	6.9%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	29.0	1,102.00	6.3	1.2	NA	TH.DOI
AAA	19.8	19.5	386.10	7.2	0.7	NA	TH.DOI
VND	96.9	16.1	1,560.68	11.3	1.3	NA	TH.DOI
NTP	43.3	72.1	3,124.67	10.8	2.6	NA	TH.DOI
PVC	50.0	16.0	800.00	10.0	0.9	NA	TH.DOI
DXP	7.9	46.5	366.19	7.6	1.8	NA	TH.DOI

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	69,816.58	15.35%	95.0	144.10	4.71	190,172	204,734	407,530
VIC	HOSE	908.8	60,887.09	14.46%	67.0	8.91	4.24	779,007	621,650	464,580
HPG	HOSE	419.1	23,257.42	11.74%	55.5	9.82	2.26	686,477	935,345	831,785
PVD	HOSE	275.3	22,571.17	8.68%	82.0	11.15	2.32	406,797	490,102	498,147
DPM	HOSE	379.9	13,373.69	8.01%	35.2	6.29	1.44	3,015,615	2,160,708	1,319,981
HAG	HOSE	718.2	18,959.28	7.98%	26.4	20.83	1.50	3,285,273	3,730,967	4,829,831
VCB	HOSE	2,317.4	67,205.10	6.11%	29.0	15.42	1.59	745,056	863,222	1,037,273
STB	HOSE	1,142.5	23,078.73	4.13%	20.2	9.86	1.42	463,390	709,531	1,062,081
BVH	HOSE	680.5	25,789.87	3.08%	37.9	23.33	2.19	374,601	476,721	597,752
ITA	HOSE	718.1	6,103.64	2.71%	8.5	63.21	0.76	8,527,033	11,466,066	11,012,902
HSG	HOSE	96.3	4,796.39	2.68%	49.8	8.84	2.22	190,521	232,303	317,784
GMD	HOSE	114.4	3,226.69	2.26%	28.2	16.85	0.73	207,922	256,773	462,926
PPC	HOSE	318.2	6,713.06	2.03%	21.1	4.16	1.29	671,395	814,131	1,166,870
VSH	HOSE	206.2	3,361.73	1.74%	16.3	16.87	1.30	520,158	854,751	1,098,819
CSM	HOSE	67.3	2,651.30	1.64%	39.4	7.25	2.07	459,270	572,584	769,023
KBC	HOSE	289.8	3,216.34	1.48%	11.1	45.96	0.84	1,105,433	1,293,156	1,527,597
DRC	HOSE	83.1	3,572.18	1.33%	43.0	9.31	2.43	324,409	408,067	458,315
PVT	HOSE	232.6	3,349.44	1.18%	14.4	13.99	1.19	985,265	1,252,639	2,480,436
DIG	HOSE	143.0	2,416.63	1.01%	16.9	45.17	1.04	524,766	767,079	948,811
OGC	HOSE	300.0	3,300.00	0.91%	11.0	61.75	1.07	2,760,279	3,594,186	3,493,796
PET	HOSE	69.8	1,222.24	0.87%	17.5	7.84	1.01	625,600	709,394	947,771

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	11,256.85	5.37%	25.2	7.01	1.40	2,800,331	3,269,314	3,076,143
VIC	HOSE	908.8	60,887.09	8.00%	67.0	8.91	4.24	779,007	621,650	464,580
VCB	HOSE	2,317.4	67,205.10	7.00%	29.0	15.42	1.59	745,056	863,222	1,037,273
BVH	HOSE	680.5	25,789.87	6.50%	37.9	23.33	2.19	374,601	476,721	597,752
DPM	HOSE	379.9	13,373.69	5.79%	35.2	6.29	1.44	3,015,615	2,160,708	1,319,981
STB	HOSE	1,142.5	23,078.73	4.26%	20.2	9.86	1.42	463,390	709,531	1,062,081
PVD	HOSE	275.3	22,571.17	3.22%	82.0	11.15	2.32	406,797	490,102	498,147
ITA	HOSE	718.1	6,103.64	3.73%	8.5	63.21	0.76	8,527,033	11,466,066	11,012,902
SHB	HNX	886.1	8,683.62	2.86%	9.8	10.43	0.86	8,342,610	8,976,401	10,535,406
PPC	HOSE	318.2	6,713.06	1.58%	21.1	4.16	1.29	671,395	814,131	1,166,870
OGC	HOSE	300.0	3,300.00	2.33%	11.0	61.75	1.07	2,760,279	3,594,186	3,493,796
GMD	HOSE	114.4	3,226.69	1.62%	28.2	16.85	0.73	207,922	256,773	462,926
MSN	HOSE	734.9	69,816.58	8.00%	95.0	144.10	4.71	190,172	204,734	407,530
HAG	HOSE	718.2	18,959.28	2.83%	26.4	20.83	1.50	3,285,273	3,730,967	4,829,831
DRC	HOSE	83.1	3,572.18	1.28%	43.0	9.31	2.43	324,409	408,067	458,315
VCG	HNX	441.7	6,404.80	3.58%	14.5	13.18	1.16	2,047,097	2,423,141	4,040,620
PVT	HOSE	232.6	3,349.44	2.05%	14.4	13.99	1.19	985,265	1,252,639	2,480,436

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**

## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	60,887.09	0.00%	67.0	8.91	4.24	779,007	621,650	464,580
MSN	HOSE	734.9	69,816.58	0.00%	95.0	144.10	4.71	190,172	204,734	407,530
DPM	HOSE	379.9	13,373.69	0.00%	35.2	6.29	1.44	3,015,615	2,160,708	1,319,981
HAG	HOSE	718.2	18,959.28	0.00%	26.4	20.83	1.50	3,285,273	3,730,967	4,829,831
VCB	HOSE	2,317.4	67,205.10	0.00%	29.0	15.42	1.59	745,056	863,222	1,037,273
STB	HOSE	1,142.5	23,078.73	0.00%	20.2	9.86	1.42	463,390	709,531	1,062,081
BVH	HOSE	680.5	25,789.87	0.00%	37.9	23.33	2.19	374,601	476,721	597,752
CTG	HOSE	3,723.4	59,574.47	0.00%	16.0	8.80	1.10	739,434	962,400	1,231,638
GAS	HOSE	1,895.0	173,392.50	0.00%	91.5	14.03	5.17	506,469	428,397	414,160

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Royal Bank of Scotland**  
**MSCI Frontier Markets Index**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**19/09/2011**  
**30/11/2007**

SLCKVN  
TGTTSQL

**9/142**  
**22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	69,816.58	0.81%	95.0	144.10	4.71	190,172	204,734	407,530
VIC	HOSE	908.8	60,887.09	0.55%	67.0	8.91	4.24	779,007	621,650	464,580
DPM	HOSE	379.9	13,373.69	0.26%	35.2	6.29	1.44	3,015,615	2,160,708	1,319,981
VCB	HOSE	2,317.4	67,205.10	0.20%	29.0	15.42	1.59	745,056	863,222	1,037,273
STB	HOSE	1,142.5	23,078.73	0.14%	20.2	9.86	1.42	463,390	709,531	1,062,081
BVH	HOSE	680.5	25,789.87	0.10%	37.9	23.33	2.19	374,601	476,721	597,752

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**iShares**  
**MSCI Frontier 100 Index**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**12/09/2012**  
**30/11/2007**

SLCKVN  
TGTTSQL

**6/102**  
**519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**iShares**  
**MSCI VN Investable Market Indx**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**01/12/2010**

SLCKVN  
TGTTSQL

**4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,423	6.5	1.0	15.6%	10.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,024	6.9	1.5	23.4%	17.4%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,844	30.2	0.8	1.9%	1.4%
Sản xuất giấy	801	8.4	0.8	10.8%	5.6%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	35,552	15.7	1.9	19.2%	8.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,913	4.9	0.9	18.0%	3.7%
Khai khoáng	12,277	53.6	5.0	2.2%	1.5%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,035	19.8	1.4	17.0%	9.2%
Xây dựng	31,322	- 67.1	1.1	1.7%	1.6%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,411	8.5	1.2	16.5%	8.8%
Công nghiệp phức hợp	382	4.2	0.8	20.4%	14.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,654	11.1	1.0	7.9%	3.9%
Thiết bị điện	1,724	- 15.9	0.7	-1.0%	-1.5%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	20.8	0.5	2.7%	1.8%
Máy công nghiệp	8,496	7.4	1.3	19.3%	13.0%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,744	- 2.6	0.9	4.8%	1.4%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,744	10.8	1.4	16.9%	12.7%
Dịch vụ vận tải	5,092	8.3	1.4	17.1%	10.3%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,089	15.2	1.5	8.4%	2.0%
Đào tạo & Việc làm	230	18.7	0.7	4.5%	1.8%
Nhà cung cấp thiết bị	188	8.1	0.8	11.1%	4.7%
Chất thải & Môi trường	141	2.1	0.6	34.5%	16.9%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,107	23.9	1.7	12.7%	7.1%
Lốp xe	6,781	8.2	2.2	29.0%	12.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,424	7.3	1.2	15.4%	9.2%
Vang & Rượu mạnh	248	10.9	1.8	18.3%	13.4%
Đồ uống & giải khát	260	7.4	1.4	14.2%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	14,318	13.4	1.3	12.1%	5.9%
Thực phẩm	206,810	23.2	5.5	24.8%	18.6%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	53	42.2	0.7	1.6%	1.2%
Thiết bị gia dụng	2,209	7.9	1.1	13.9%	6.4%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	151	3.8	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,096	8.6	1.6	17.4%	7.0%
Giày dép	10	- 1.4	0.6	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,047	9.3	1.7	16.6%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	682	- 4.3	1.0	-6.1%	3.0%

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Y tế</b>					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	841	19.4	0.9	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	136	3.2	1.4	32.6%	12.6%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	160	10.3	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	16,206	13.2	3.5	26.7%	17.3%
<b>Bán lẻ</b>					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	418	56.6	1.3	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	705	12.8	1.2	12.1%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,303	8.5	1.5	20.1%	3.4%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,066	8.6	1.0	12.6%	8.4%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	159	7.0	3.0	52.7%	27.1%
Khách sạn	5,804	30.0	2.3	7.2%	3.5%
Dịch vụ giải trí	2,164	22.1	1.5	13.5%	11.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,200	28.2	2.0	15.7%	14.0%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	574	18.4	0.7	3.7%	1.3%
Internet	289	61.0	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	18,752	11.5	2.5	23.7%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	410	14.0	0.7	4.3%	1.6%
Thiết bị văn phòng	264	5.3	1.0	20.1%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,088	13.0	0.7	5.3%	4.0%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	22,282	7.2	1.2	18.7%	9.2%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	178,566	13.7	5.0	39.8%	25.1%
Nước	1,198	6.5	1.0	16.8%	11.1%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,220	10.1	0.8	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,651	11.7	0.7	6.3%	3.2%
Tái bảo hiểm	2,823	9.4	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	26,538	23.3	2.2	9.4%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,420	61.8	1.1	1.7%	0.5%
Môi giới chứng khoán	25,618	19.2	1.4	8.2%	5.5%
Ngân hàng					
Ngân hàng	252,462	11.2	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	140,359	12.7	2.6	30.3%	6.5%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	4	162.4	0.4	0.2%	0.1%
<b>Dầu khí</b>					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,002	9.3	2.0	21.7%	8.4%



- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.